

DỰ THẢO

Cao Bằng, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỨC CHI CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO;
QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN ĐỘI THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
THAM GIA TẬP TRUNG TẬP HUẤN, THI ĐẤU THAY THẾ CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH,
GỒM: NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2012/NQ-HĐND NGÀY 05/7/2012; NGHỊ QUYẾT SỐ 79/2021/NQ-HĐND NGÀY
10/12/2021; NGHỊ QUYẾT SỐ 41/2024/NQ-HĐND NGÀY 12/7/2024

1. Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế

| VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH | DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT | THUYẾT MINH |
|--|---|--|
| <p>Quy định phân tán tại Điều 1 của các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm: Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 quy định hỗ trợ bồi dưỡng đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia; chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; chế độ bồi dưỡng đối với học sinh trường năng khiếu Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng</p> | <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tổ chức; quy định chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng, chế độ đãi ngộ đặc thù, chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương, đào tạo văn hóa, học nghề, giải quyết việc làm, chế độ bảo hiểm, chế độ tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.</p> | <p>Dự thảo đã tích hợp toàn bộ chính sách rời rạc thành một hệ thống thống nhất, bao gồm cả chế độ đối với đội tuyển và chi tổ chức giải. Cách tiếp cận này phù hợp với cấu trúc quản lý hiện hành: Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu, Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức giải thi đấu thể thao tại Việt Nam. Việc hợp nhất giúp loại bỏ chồng chéo, thuận lợi cho áp dụng và kiểm soát chi ngân sách.</p> |
| <p>Các nghị quyết cũ chưa bao quát đầy đủ đối tượng, chưa quy định cụ thể cấp cơ sở</p> | <p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> | <p>Dự thảo đã tích hợp đối tượng tại các Nghị quyết cũ và mở rộng đầy đủ đối</p> |

| | | |
|--|---|--|
| | <p>1. Thành viên đội thể thao, gồm:</p> <p>a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh.</p> <p>b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh.</p> <p>c) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở.</p> <p>2. Thành viên tổ chức giải thể thao cấp tỉnh, gồm:</p> <p>a) Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao.</p> <p>b) Thành viên Ban Tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu.</p> <p>c) Trọng tài, giám sát điều hành, trợ lý các giải thi đấu; thư ký trọng tài, điều phối viên môn bóng đá, futsal.</p> <p>d) Huấn luyện viên, vận động viên.</p> <p>đ) Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ.</p> <p>e) Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu.</p> <p>3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý và sử dụng huấn luyện viên, vận động viên.</p> <p>4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị quyết này.</p> | <p>tượng, không chỉ gồm HLV, VĐV, lực lượng phục vụ và các chủ thể tổ chức giải. Đặc biệt, lần đầu đưa cấp xã và các ngành vào phạm vi điều chỉnh một cách chính thức, phù hợp thực tế tổ chức phong trào thể thao và mô hình chính quyền hai cấp. Điều này bảo đảm tính khả thi khi triển khai ở cơ sở.</p> |
|--|---|--|

| | | |
|--|---|--|
| <p>Các Nghị quyết hiện hành của HĐND tỉnh chưa hệ thống về giải thích từ ngữ</p> | <p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Thành viên đội tuyển thể thao là công dân Việt Nam bao gồm huấn luyện viên, vận động viên đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để tham gia tập trung tập huấn và thi đấu.</p> <p>2. Đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh là huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế được triệu tập để tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao thành tích cao theo quy định của Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14, gồm: Đội tuyển tỉnh; Đội tuyển trẻ tỉnh; Đội tuyển năng khiếu tỉnh.</p> <p>3. Đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh là huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển của tỉnh tập huấn, thi đấu tại các Hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc, giải thể thao dành cho người khuyết tật toàn quốc, giải thể thao dành cho học sinh, sinh viên toàn quốc và các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng cấp khu vực và quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền.</p> <p>4. Đội tuyển thể thao cấp cơ sở là huấn</p> | <p>Nội dung Điều này là bổ sung mới, các nghị quyết hiện hành của HĐND tỉnh chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ, chưa hệ thống về giải thích từ ngữ.</p> <p>- Nội dung kế thừa: Một số khái niệm cơ bản về huấn luyện viên, vận động viên, đội tuyển được kế thừa từ các quy định của pháp luật hiện hành về thể dục, thể thao.</p> <p>- Nội dung bổ sung: Bổ sung hệ thống khái niệm đầy đủ, thống nhất gồm: thành viên đội tuyển thể thao; phân loại đội tuyển (tỉnh, trẻ, năng khiếu; đội tuyển thể thao quần chúng; đội tuyển cấp cơ sở); khái niệm giải thi đấu thể thao cấp cơ sở; hoạt động tập trung tập huấn, thi đấu; và các thuật ngữ về đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế.</p> <p>- Lý do bổ sung: Bảo đảm thống nhất cách hiểu và áp dụng trong toàn bộ Nghị quyết; Phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn tổ chức hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.</p> <p>- Khắc phục tình trạng thiếu thống nhất, khó áp dụng do trước đây chưa có quy định giải thích từ ngữ; Làm cơ sở xác định đúng đối tượng, phạm vi và mức chi khi thực hiện chính sách.</p> |
|--|---|--|

luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển của các xã, phường, cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia thi đấu tại Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Cao Bằng, các giải thi đấu thể thao, hội thi thể thao do các sở, ban, ngành, liên đoàn, hội thể thao cấp tỉnh tổ chức hoặc đăng cai tổ chức (gọi chung là giải thi đấu thể thao cấp tỉnh).

5. Giải thi đấu thể thao cấp cơ sở gồm: đại hội thể dục thể thao xã, phường; các giải thi đấu thể thao, hội thi thể thao của các xã, phường tổ chức.

6. Các nội dung thi đấu cá nhân, đồng đội, tập thể thực hiện theo quy định của Điều lệ giải do cấp có thẩm quyền ban hành.

7. Tập trung tập huấn, thi đấu là quá trình huấn luyện, tập luyện, thi đấu có hệ thống để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, thể lực, chiến thuật và tâm lý thi đấu cho vận động viên.

8. Olympic Games: Đại hội thể thao thế giới.

9. Paralympic Games: Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới.

10. Youth Olympic Games: Đại hội thể thao trẻ thế giới.

11. ASIAD: Đại hội thể thao Châu Á.

12. Asian Para Games: Đại hội thể thao người khuyết tật Châu Á.

| | <p>13. SEA Games: Đại hội thể thao Đông Nam Á.</p> <p>14. ASEAN Para Games: Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á.</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|---------|---|-----------------------------|--|---|--|------------------------------|---|------------|-----------|---|----|-----------|----------------------|---|---|--------------|---|------------------------------------|--------------|---|---|--------------|--|
| <p>Tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012</p> <p>b) Đối với các giải thi đấu thể thao</p> <p>Chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, các Tiểu ban chuyên môn, trọng tài, giám sát, thư ký và chi bồi dưỡng lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ, công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ làm nhiệm vụ các giải thi đấu thể thao.</p> | <p>Điều 4. Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh</p> <p>1. Chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu</p> <p>a) Đối tượng và mức chi chế độ thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh</p> | <p>- Nội dung kế thừa: Kế thừa nguyên tắc chi bồi dưỡng cho các lực lượng tham gia tổ chức giải gồm: Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, các tiểu ban chuyên môn, trọng tài, giám sát, thư ký; lực lượng công an, y tế, phục vụ; các nội dung chi tổ chức đồng diễn, diễu hành; chi ăn, ở, đi lại trong thời gian tổ chức giải.</p> <p>- Nội dung sửa đổi, bổ sung: Điều chỉnh tăng mức chi: Mức bồi dưỡng tăng (từ 45.000 – 80.000 đồng lên 100.000 – 240.000 đồng/ngày hoặc buổi), phù hợp mặt bằng giá và thực tế tổ chức hiện nay; Bổ phân cấp huyện chuyên sang quy định cho cấp cơ sở (xã, phường): Không còn quy định riêng cho cấp huyện, chuyên sang thống nhất theo mô hình chính quyền 02 cấp (tỉnh – xã); Bổ sung đầy đủ nội dung chi: Bổ sung chế độ tiền ăn, tiền thuê phòng, đi lại theo quy định công tác phí; Bổ sung chi dịch thuật, truyền thông, thuê thiết bị, tổ chức khai mạc, bế mạc, huy chương, cơ sở vật chất...; Bổ sung quy định xử lý trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ (chỉ hưởng mức cao nhất); Bổ sung quy định nguyên tắc thanh toán: Chi theo ngày/buổi/trận thực tế; có giới</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <table border="1" data-bbox="224 837 828 1468"> <thead> <tr> <th>TT</th> <th>CHỨC DANH CHUYÊN MÔN</th> <th>MỨC CHI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>I</td> <td>Ban tổ chức cấp tỉnh</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Trưởng, Phó các Tiểu ban chuyên môn</td> <td>không quá 80.000đ/người/ngày</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Thành viên</td> <td>không quá</td> </tr> </tbody> </table> | TT | CHỨC DANH CHUYÊN MÔN | MỨC CHI | I | Ban tổ chức cấp tỉnh | | 1 | Thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Trưởng, Phó các Tiểu ban chuyên môn | không quá 80.000đ/người/ngày | 2 | Thành viên | không quá | <table border="1" data-bbox="851 837 1500 1468"> <thead> <tr> <th>TT</th> <th>Đối tượng</th> <th>Mức chi (đồng/người)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn</td> <td>240.000/ngày</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Thành viên các tiểu ban chuyên môn</td> <td>200.000/ngày</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal)</td> <td>240.000/buổi</td> </tr> </tbody> </table> | TT | Đối tượng | Mức chi (đồng/người) | 1 | Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn | 240.000/ngày | 2 | Thành viên các tiểu ban chuyên môn | 200.000/ngày | 3 | Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal) | 240.000/buổi | |
| TT | CHỨC DANH CHUYÊN MÔN | MỨC CHI | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Ban tổ chức cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Trưởng, Phó các Tiểu ban chuyên môn | không quá 80.000đ/người/ngày | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thành viên | không quá | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TT | Đối tượng | Mức chi (đồng/người) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn | 240.000/ngày | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thành viên các tiểu ban chuyên môn | 200.000/ngày | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal) | 240.000/buổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | |
|------------|--|------------------------------|--|---|---|--------------|
| | các Tiểu ban chuyên môn | 60.000đ/người/ngày | | | | |
| 3 | Công an, y tế, bảo vệ trật tự, nhân viên phục vụ | không quá 45.000đ/người/buổi | | 4 | Thư ký, trọng tài khác (không bao gồm môn bóng đá và môn futsal) | 170.000/buổi |
| II | Ban Tổ chức cấp huyện | | | 5 | Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ | 100.000/buổi |
| 1 | Thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Trưởng, Phó các Tiểu ban chuyên môn | không quá 70.000đ/người/ngày | | 6 | Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ (đối với các Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao) | |
| | | | | a | Người tập | |
| 2 | Thành viên các Tiểu ban chuyên môn | không quá 50.000đ/người/ngày | | - | Tập luyện | 80.000/buổi |
| 3 | Công an, y tế, bảo vệ trật tự, nhân viên phục vụ | không quá 35.000đ/người/buổi | | - | Tổng duyệt (tối đa 2 buổi) | 120.000/buổi |
| | | | | - | Chính thức | 195.000/buổi |
| III | Trọng tài các giải cấp tỉnh | | | b | Giáo viên quản lý, hướng dẫn | 170.000/buổi |
| 1 | Bóng đá (tính theo | | | 7 | Trọng tài chính, trợ lý trọng tài, giám sát môn bóng đá, futsal | |
| | | | | a | Giải bóng đá nam, nữ | |

hạn thời gian trước – sau giải; gắn với quyết định của cấp có thẩm quyền; Sửa đổi cơ chế chi đồng diễn, biểu diễn: Chuyển từ cơ chế áp dụng Nghị định 61/2002 sang áp dụng quy định mới về nhuận bút, thù lao (Nghị định 21/2015), đồng thời tăng mức bồi dưỡng cho người tham gia; Bỏ sung mức chi thưởng cho các giải thể thao.

- Nội dung bãi bỏ, thay thế: Bãi bỏ toàn bộ quy định mức chi tại Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND (do mức chi thấp, căn cứ pháp lý hết hiệu lực). Bãi bỏ quy định riêng cho cấp huyện. Bãi bỏ cơ chế áp dụng văn bản cũ (Thông tư liên tịch 200/2011; Nghị định 61/2002...).

- Lý do sửa đổi, bổ sung: Phù hợp quy định mới của pháp luật (đặc biệt là Thông tư 117/2025/TT-BTC); Phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Khắc phục mức chi thấp, không còn phù hợp thực tế; Bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý cho lập dự toán, thanh quyết toán; Nâng cao chất lượng tổ chức giải, tăng tính chuyên nghiệp, thu hút lực lượng tham gia.

| | | | | |
|----------|--|------------------------|--|--------------|
| | trận) | | - Trọng tài chính | 400.000/buổi |
| | - Trọng tài chính, giám sát | không quá 85.000đ/trận | - Trợ lý trọng tài, giám sát | 270.000/buổi |
| | - Trợ lý trọng tài; thư ký, trọng tài khác | không quá 60.000đ/trận | - Điều phối viên | 200.000/buổi |
| 2 | Bóng chuyên, bóng rổ, bóng ném (tính theo trận) | | b Giải futsal nam, nữ | |
| | - Trọng tài chính, giám sát | không quá 60.000đ/trận | - Trọng tài chính | 270.000/buổi |
| | - Trợ lý trọng tài, thư ký, trọng tài khác | không quá 50.000đ/trận | - Trợ lý trọng tài, giám sát | 200.000/buổi |
| | | | - Điều phối viên | 150.000/buổi |
| 3 | Các môn thể thao khác (tính theo buổi) | | <p>b) Đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này được xác định theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.</p> <p>c) Thời gian chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu được tính theo ngày làm nhiệm vụ thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế theo hướng dẫn, điều lệ của Ban Tổ chức giải.</p> <p>d) Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất và không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trong thời gian làm nhiệm vụ.</p> | |
| | - Trọng tài chính, giám | không quá 60.000đ/buổi | <p>2. Chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại</p> | |

| | | | |
|-----------|--|------------------------|---|
| | sát | | <p>Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này được chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại trong thời gian tham gia giải thi đấu và tối đa không quá 02 ngày trước thi đấu, 01 ngày sau thi đấu, mức chi cụ thể như sau:</p> <p>a) Mức chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại thực hiện theo chế độ phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC.</p> <p>b) Người thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi đi công tác phục vụ đại hội, giải thi đấu thể thao được hưởng chế độ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo quy định tại Nghị quyết này hoặc chế độ phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC.</p> <p>3. Chi thù lao sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn (đối với các đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao): thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.</p> <p>4. Chi dịch thuật: thực hiện theo quy định</p> |
| | - Thu ký, trọng tài khác | không quá 50.000đ/buổi | |
| IV | Trọng tài các giải cấp huyện | | |
| 1 | Bóng đá (tính theo trận) | | |
| | - Trọng tài chính, giám sát | không quá 85.000đ/trận | |
| | - Trợ lý trọng tài; thu ký, trọng tài khác | không quá 60.000đ/trận | |
| 2 | Bóng chuyền, bóng rổ, bóng ném (tính theo trận) | | |
| 2.1 | Trọng tài chính, giám sát | không quá 50.000đ/trận | |

| | | | |
|---|---|------------------------|--|
| 2.2 | Trợ lý trọng tài, thư ký, trọng tài khác | không quá 40.000đ/trận | <p>tại Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.</p> <p>5. Các khoản chi khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, đối với các nội dung chưa được quy định mức chi tại Nghị quyết này và các văn bản pháp luật khác thì thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc, theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu:</p> <p>a) Chi tổ chức lễ khai mạc, bế mạc, trang trí, thuê trang phục, đạo cụ.</p> <p>b) Chi thuê phương tiện truyền thông, tuyên truyền, họp báo, hội nghị, hội thảo, tập huấn trọng tài.</p> <p>c) Chi phí đi lại (đối với các đối tượng chưa quy định tại khoản 2 Điều này), thuê phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị phục vụ công tác tổ chức giải.</p> <p>d) Chi làm huy chương, cờ, cúp.</p> <p>đ) Chi in vé, giấy mời.</p> <p>e) Chi thuê địa điểm, tiền điện, nước tại địa điểm thi đấu.</p> <p>g) Chi khám phân loại thương tật (đối với các giải thể thao người khuyết tật).</p> <p>h) Các khoản chi khác theo quyết định của</p> |
| 3 | Các môn thể thao khác (tính theo buổi) | | |
| 3.1 | - Trọng tài chính, giám sát | không quá 50.000đ/buổi | |
| 3.2 | - Thư ký, trọng tài khác | không quá 40.000đ/buổi | |
| <p>- Đối với các đối tượng (nêu ở mục I, II), nếu tiền bồi dưỡng không tính theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu hoặc trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày.</p> <p>- Tiền bồi dưỡng trong quá trình tổ chức giải cho các đối tượng (nêu ở mục I, II) bao gồm cả thời gian tối đa là 02 ngày trước khi tổ chức giải để làm công tác chuẩn bị, tập huấn</p> | | | |

| trọng tài và 01 ngày sau thi đấu. | <p>cấp có thẩm quyền.</p> <p>6. Mức tiền thưởng cho các giải thể thao cấp tỉnh: thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.</p> <p>Điều 5. Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở</p> <p>Mức chi cụ thể từ ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở được thực hiện tối đa không quá 50% mức chi cho giải thể thao cấp tỉnh tại Điều 4 Chương II Nghị quyết này.</p> | | | | | |
|---|---|------------------------------|---------|---|--------------------------|------------------------------|
| <p>c) Mức chi tổ chức đồng diễn thể dục, xếp chữ xếp hình, diễu hành trong các Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, huyện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn, xếp chữ xếp hình; - Thanh toán theo hợp đồng kinh tế giữa Ban tổ chức với các cá nhân, tổ chức; - Mức chi căn cứ theo Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính Phủ quy định chế độ nhuận bút và Thông tư liên tịch số 21/2003/TTLT-VHTT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chi trả chế độ nhuận bút, trích lập và sử dụng quỹ nhuận bút cho một số tác phẩm được quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP. - Bồi dưỡng cho các đối tượng tham gia tập luyện và biểu diễn: | | | | | | |
| <table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="224 1157 302 1284">TT</th> <th data-bbox="302 1157 504 1284">NỘI DUNG CHI</th> <th data-bbox="504 1157 828 1284">MỨC CHI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="224 1284 302 1444">1</td> <td data-bbox="302 1284 504 1444">Người tham gia tập luyện</td> <td data-bbox="504 1284 828 1444">không quá 30.000đ/người/buổi</td> </tr> </tbody> </table> | TT | NỘI DUNG CHI | MỨC CHI | 1 | Người tham gia tập luyện | không quá 30.000đ/người/buổi |
| TT | NỘI DUNG CHI | MỨC CHI | | | | |
| 1 | Người tham gia tập luyện | không quá 30.000đ/người/buổi | | | | |

| | | | | |
|--|--|------------------------------|--|---|
| 2 | Người tham gia tổng duyệt (tối đa 02 buổi) | không quá 40.000đ/người/buổi | | |
| 3 | Biểu diễn chính thức | không quá 70.000đ/người/buổi | | |
| 4 | Giáo viên quản lý hướng dẫn | không quá 60.000đ/người/buổi | | |
| <p>d) Chế độ bồi dưỡng đối với học sinh trường Năng khiếu nghệ thuật và thể thao tỉnh Cao Bằng</p> <p>Chi trả chế độ bồi dưỡng cho học sinh trường Năng khiếu nghệ thuật và thể thao tỉnh Cao Bằng là 50.000đ/01 học sinh/ngày cho số học sinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ đào tạo.</p> | | | <p>Điều 6. Tiền lương tập trung tập huấn, thi đấu</p> <p>1. Thành viên đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng tiền lương theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội tuyển thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu, cụ thể như sau:</p> <p>a) Huấn luyện viên:</p> | <p>Nội dung Điều này là bổ sung mới, trong đó ngoài việc thực hiện theo Nghị định số 349/2025/NĐ-CP còn có nội dung quy định cụ thể của địa phương:</p> <p>- Nội dung bổ sung: Quy định mức tiền lương đối với huấn luyện viên, vận động viên theo từng tuyển đội tuyển theo Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.</p> <p>- Bổ sung quy định ngoài Nghị định số 349/2025/NĐ-CP: Huấn luyện viên, vận</p> |
| Chưa quy định tại các Nghị quyết hiện hành | | | | |

| STT | Đối tượng | Định mức chi |
|---|---|----------------------------|
| 1 | Huấn luyện viên đội tuyển tỉnh | 430.000 đồng/người/ngày |
| 2 | Huấn luyện viên đội tuyển trẻ tỉnh | 360.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu tỉnh | 360.000 đồng/người/ngày |
| b) Vận động viên: | | |
| STT | Đối tượng | Định mức chi |
| 1 | Vận động viên đội tuyển tỉnh | 360.000 đồng/người/ngày |
| 2 | Vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh | 150.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh | 110.000 đồng/người/ngày |
| <p>Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu chi cho 26 ngày.</p> <p>Huấn luyện viên, vận động viên được tiền lương làm thêm giờ cho những ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền lương làm thêm giờ được xác định bằng mức tiền trả theo ngày</p> | | |

động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh; Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở.

- Lý do bổ sung: Nghị định số 349/2025/NĐ-CP chưa quy định cụ thể đối với các đối tượng đội tuyển thể thao quần chúng và cấp cơ sở; Bảo đảm công bằng giữa các lực lượng khi thực hiện cùng nhiệm vụ tập huấn, thi đấu; Phù hợp thực tiễn tổ chức thể thao của tỉnh, đặc biệt trong điều kiện phát triển phong trào thể thao quần chúng; Tạo động lực, khuyến khích các lực lượng tham gia thi đấu, nâng cao thành tích thể thao của địa phương.

| | <p>nhân với mức tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ luật Lao động.</p> <p>2. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao quần chúng cấp khu vực và toàn quốc thì được hưởng chế độ, chính sách tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.</p> <p>3. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao cấp tỉnh thì được hưởng chế độ, chính sách tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh.</p> | | | | | | | |
|--|--|--------------------------------|---------|---|----------------|---------|---|---|
| <p>Tại Điều 1. Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND</p> <p>3. Nội dung, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên:</p> <p>a) Trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện trong nước:</p> <p style="text-align: center;"><i>Đơn vị tính: đồng/người/ngày.</i></p> <table border="1" data-bbox="226 1219 826 1412"> <thead> <tr> <th>Stt</th> <th>Huấn luyện viên, vận động viên</th> <th>Mức chi</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Đội tuyển tỉnh</td> <td>240.000</td> </tr> </tbody> </table> | Stt | Huấn luyện viên, vận động viên | Mức chi | 1 | Đội tuyển tỉnh | 240.000 | <p>Điều 7. Chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu</p> <p>1. Thành viên đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng chế độ dinh dưỡng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:</p> <p>a) Thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn trong nước theo Quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ như sau:</p> | <p>- Kế thừa chính sách dinh dưỡng đặc thù đang áp dụng theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND, đồng thời điều chỉnh tăng mức chi phù hợp với khung chính sách mới của Trung ương tại Nghị định 349/2025/NĐ-CP và yêu cầu bảo đảm điều kiện dinh dưỡng thực tế trong tập trung tập huấn, thi đấu; Điều chỉnh mức chi theo hướng tương xứng với cường độ vận động, yêu cầu phục hồi thể lực và đặc thù thi đấu của huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.</p> <p>- Bổ sung đối tượng áp dụng gồm huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển</p> |
| Stt | Huấn luyện viên, vận động viên | Mức chi | | | | | | |
| 1 | Đội tuyển tỉnh | 240.000 | | | | | | |

| | | |
|---|------------------------|---------|
| 2 | Đội tuyển trẻ của tỉnh | 200.000 |
| 3 | Đội tuyển năng khiếu | 95.000 |
| 4 | Đội tuyển huyện, ngành | 95.000 |

| STT | Đối tượng | Định mức chi |
|-----|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Đội tuyển tỉnh | 300.000 đồng/người/ngày |
| 2 | Đội tuyển trẻ tỉnh | 250.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Đội tuyển năng khiếu tỉnh | 190.000 đồng/người/ngày |

b) Thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ dinh dưỡng hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý ở trong nước với cơ sở đào tạo nước ngoài.

c) Thành viên đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại các khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

| STT | Đối tượng | Định mức chi |
|-----|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Đội tuyển tỉnh | 400.000 đồng/người/ngày |
| 2 | Đội tuyển trẻ tỉnh | 300.000 đồng/người/ngày |
| 3 | Đội tuyển năng khiếu tỉnh | 300.000 đồng/người/ngày |

d) Đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc nhóm có khả năng giành huy chương thì được hưởng chế độ đặc biệt trong thời gian

thể thao quần chúng cấp tỉnh và đội tuyển thể thao cấp cơ sở do trước đây chưa được quy định, bảo đảm bao quát đầy đủ các lực lượng tham gia tập huấn, thi đấu trên địa bàn tỉnh và quy định về chế độ thực phẩm chức năng.

- Đối với Điểm d khoản 1 Điều 7 dự thảo là cơ chế chính sách đãi ngộ mới của địa phương giành cho HLV, VĐV trọng điểm có cơ hội đạt thành tích khi tham gia tập huấn (tối đa 90 ngày) chuẩn bị cho các giải quốc tế chưa được áp dụng tại tỉnh; HLV, VĐV được triệu tập vào đội tuyển quốc gia tập trung tập huấn trong nước. Hiện nay tại các giải quốc tế Trung ương chi trả chế độ thi đấu và các chế độ khác khi vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia. Ngoài ra HLV, VĐV không được hưởng thêm các chế độ khác từ địa phương. Để hỗ trợ cho nhóm HLV, VĐV trọng điểm của tỉnh đảm bảo chuyên môn, quyết tâm trong tập luyện, phấn đấu đạt thành tích về cho quốc gia và cho địa phương, cần thiết xây dựng một cơ chế hỗ trợ cho nhóm đối tượng này; định mức dựa trên quy định mức hỗ trợ của Quốc gia quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định 349/2025/NĐ-CP. Ngoài ra cơ chế hỗ trợ riêng của địa phương cho HLV, VĐV được triệu tập tập trung tập luyện, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia đã được một số tỉnh thành lớn áp dụng, ví dụ như: Thành

| | | |
|--|--|---|
| | <p>tập luyện để chuẩn bị tham dự Đại hội thể thao toàn quốc, giải Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), vô địch và vô địch trẻ Đông Nam Á từng môn, vô địch và vô địch trẻ Châu Á từng môn, vô địch và vô địch trẻ thế giới từng môn do tỉnh cử đi (trường hợp Trung ương ủy nhiệm cho Cao Bằng thành lập, cử đội tuyển thể thao tham gia tập huấn, thi đấu quốc tế) được hưởng mức ăn hàng ngày, trong thời gian tối đa 90 ngày, cụ thể:</p> <p>Đại hội thể thao toàn quốc, SEA Games, ASIAD, vô địch thế giới từng môn, vô địch Châu Á từng môn, vô địch Đông Nam Á từng môn mức: 600.000 đồng/người/ngày.</p> <p>Vô địch trẻ thế giới từng môn, vô địch trẻ Châu Á từng môn, vô địch trẻ Đông Nam Á từng môn mức: 500.000 đồng/người/ngày.</p> <p>đ) Trong thời gian hưởng mức chi dinh dưỡng với các nhiệm vụ khác nhau, thành viên đội tuyển được hưởng mức dinh dưỡng cao nhất và không được hưởng chế độ dinh dưỡng khác.</p> <p>e) Trong thời gian tập huấn trong nước, trường hợp di chuyển đến các địa điểm khác địa điểm tập trung tập huấn để thực hiện nghĩa vụ, thành viên đội thể thao được áp dụng hưởng chế độ nghỉ, đi lại theo quy định của pháp luật về công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ</p> | <p>phố Đà Nẵng quy định hỗ trợ HLV VĐV mức 235.000 đồng/người/ngày đối với đội tuyển quốc gia và 135.000 đồng/người/ngày tại Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Đà Nẵng; Bắc Ninh hỗ VĐV trợ triệu tập đội tuyển quốc gia 5.000.000 đồng/tháng, đội tuyển trẻ quốc gia 3.000.000 đồng/tháng.</p> |
|--|--|---|

| | | |
|---|---|--|
| | <p>dinh dưỡng quy định tại Nghị quyết này.</p> <p>g) Trong thời gian tập huấn, thi đấu ngắn hạn tại nước ngoài, thành viên đội thể thao được áp dụng các chế độ theo quy định của pháp luật về công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức (không hưởng tất cả các chế độ về dinh dưỡng).</p> <p>2. Chế độ thực phẩm chức năng: vận động viên quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng chế độ thực phẩm chức năng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định 349/2025/NĐ-CP.</p> <p>3. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao quần chúng cấp khu vực và toàn quốc thì được hưởng chế độ dinh dưỡng tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh.</p> <p>4. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp cơ sở khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định triệu tập tham gia tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao cấp tỉnh thì được hưởng chế độ dinh dưỡng tương đương với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh.</p> | |
| <p>Tại Điều 1. Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012</p> | <p>Điều 8. Chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh đối với huấn luyện viên, vận động viên thể</p> | <p>- Kế thừa chính sách hỗ trợ vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia theo Nghị</p> |

| | | |
|---|--|---|
| <p>4. Nội dung chi và mức chi</p> <p>a) Hỗ trợ bồi dưỡng đối với vận động viên đạt đẳng cấp Quốc gia</p> <p>Vận động viên được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt đẳng cấp Quốc gia (từ cấp I trở lên) đang trong thời gian tập trung tập luyện tại Trường năng khiếu nghệ thuật và thể thao, Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Cao Bằng được hỗ trợ thêm mức bồi dưỡng, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận động viên cấp Kiện tướng: Tương đương 1,5 mức lương tối thiểu chung người/tháng; - Vận động viên cấp I: Tương đương 1,0 mức lương tối thiểu chung người/tháng; - Vận động viên chỉ được hưởng một mức cao nhất đối với trường hợp đạt được nhiều loại đẳng cấp trong năm. | <p>thao thành tích cao của tỉnh đạt thành tích tại các giải thể thao</p> <p>1. Vận động viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đang hưởng lương ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt đẳng cấp quốc gia (từ cấp II trở lên), được hưởng chế độ hỗ trợ hàng tháng, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Vận động viên đạt đẳng cấp Kiện tướng quốc gia hưởng mức hỗ trợ tương đương 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng. b) Vận động viên đạt đẳng cấp I quốc gia hưởng mức hỗ trợ tương đương 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng. c) Vận động viên đạt đẳng cấp II quốc gia hưởng mức hỗ trợ tương đương 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng. <p>Chế độ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trong một năm (12 tháng) kể từ năm sau liền kề năm vận động viên đạt được thành tích.</p> <p>2. Huấn luyện viên, vận động viên quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền quyết định cử đi tham dự và lập thành tích tại các giải thể thao quốc tế chính thức được hưởng chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh, thưởng bằng tiền 01 lần bằng 30% mức khen thưởng của Trung ương theo Nghị định 349/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:</p> | <p>quyết số 11/2012/NQ-HĐND; đồng thời chuyển đổi cách tính từ mức lương tối thiểu chung sang mức lương cơ sở để bảo đảm phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành; Mở rộng đối tượng hỗ trợ, bổ sung vận động viên đạt đẳng cấp II quốc gia (mức 0,5 lần lương cơ sở) mà trước đây chưa quy định. Bổ sung quy định rõ thời gian hưởng chế độ (12 tháng kể từ năm liền kề năm đạt thành tích), khắc phục tình trạng áp dụng chưa thống nhất trước đây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại dự thảo khoản 2,3,4,5,6,7,8 Điều 8 Nội dung bổ sung mới, các nghị quyết hiện hành của tỉnh chưa quy định. Việc bổ sung chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tại các giải quốc tế nhằm cụ thể hoá chủ trương quan tâm, động viên và ghi nhận xứng đáng đối với những cá nhân có đóng góp nổi bật cho thể thao tỉnh nhà. Mức thưởng được xây dựng theo nguyên tắc phân tầng theo quy mô, tầm vóc, giá trị thành tích và mức độ cạnh tranh của từng hệ thống giải đấu. - Nội dung để hoàn thiện hệ thống chính sách thưởng của địa phương theo hướng đầy đủ hơn, không chỉ tập trung vào giải khu vực và toàn quốc như trước đây mà còn bao quát cả thành tích tại các giải quốc tế. Quy định thưởng thêm cho huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, huấn |
|---|--|---|

| <i>(Đơn vị tính: triệu đồng)</i> | | | | | |
|----------------------------------|---|-----------------|----------------|-----------------|------------|
| STT | Giải đấu | Định mức chi | | | |
| | | Huy chương Vàng | Huy chương Bạc | Huy chương Đồng | Phá kỷ lục |
| I | Đại hội thể thao | | | | |
| 1 | Đại hội Thể thao thế giới (Olympic Games) | 1.050 | 660 | 420 | +420 |
| 2 | Đại hội Thể thao trẻ thế giới (Youth Olympic Games) | 120 | 75 | 45 | +45 |
| 3 | Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD) | 84 | 51 | 33 | +33 |
| 4 | Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA) | 16,2 | 9 | 7,2 | +7,2 |

luyện viên trực tiếp chỉ đạo và đưa vận động viên tham dự giải là cần thiết nhằm ghi nhận đúng vai trò của lực lượng huấn luyện trong quá trình tạo lập thành tích. Đồng thời, việc quy định mức thưởng bằng 30% đối với thành tích tại các giải thể thao quốc tế dành cho huấn luyện viên, vận động viên bảo đảm có chính sách khuyến khích vừa phù hợp với tính chất, quy mô của hệ thống giải này.

| | | | | | | |
|--|------------|---|------|-----|----|-----|
| | | Games) | | | | |
| | II | Giải vô địch thể giới từng môn | | | | |
| | 1 | Nhóm I | 52,5 | 33 | 33 | +33 |
| | 2 | Nhóm II | 21 | 12 | 9 | +9 |
| | 3 | Nhóm III | 13,5 | 4,5 | 3 | +16 |
| | III | Giải vô địch Châu Á từng môn | | | | |
| | 1 | Nhóm I | 21 | 12 | 9 | +9 |
| | 2 | Nhóm II | 13,5 | 7,5 | 6 | +6 |
| | 3 | Nhóm III | 9 | 4,5 | 3 | +3 |
| | IV | Giải vô địch Đông Nam Á từng môn | | | | |

| | | | | | |
|----------|---|----|-----|-----|------|
| 1 | Nhóm I | 12 | 6 | 4,5 | +4,5 |
| 2 | Nhóm II | 9 | 4,5 | 3 | +3 |
| 3 | Nhóm III | 6 | 3,6 | 2,4 | +2,4 |
| V | Đại hội Thể thao khác | | | | |
| 1 | Đại hội thể thao quy mô thế giới khác | 21 | 12 | 9 | +9 |
| 2 | Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác | 9 | 4,5 | 3 | +3 |

Huấn luyện viên, vận động viên đạt được thành tích ở mức nào thì hưởng chế độ theo mức đó, trường hợp đạt được nhiều thành tích thì chỉ được hưởng một chế độ cao nhất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Môn thể thao nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định trên cơ sở các môn thể thao đưa vào chương trình thi đấu Olympic Games, ASIAD Games và các giải thể thao quốc tế khác.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp Thế giới, cúp Châu Á và Cúp Đông Nam Á; giải thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng dành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, Châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: Mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 đến dưới 16 tuổi: Mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 đến dưới 18 tuổi: Mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 đến dưới 21 tuổi: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại

| | | |
|--|--|--|
| | <p>khoản 2 Điều này.</p> <p>5. Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 2,3 và 4 Điều này.</p> <p>6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định với các đối tượng trong Điều này.</p> <p>7. Huấn luyện viên hợp đồng ngắn hạn (không hưởng lương và các chế độ khác từ ngân sách nhà nước, được cơ quan có thẩm quyền ký kết hợp đồng đào tạo chuyên môn tối đa 12 tháng) được hưởng chế độ tiền lương, chế độ dinh dưỡng quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này trong thời gian triệu tập tập huấn và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.</p> <p>8. Mức hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh được triệu tập, tập trung đội tuyển quốc gia tham gia tập huấn và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền:</p> <p>a) Huấn luyện viên, vận động viên đội</p> | |
|--|--|--|

| | | |
|--|--|---|
| | <p>tuyển quốc gia: 200.000 đồng/người/ngày.</p> <p>b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia: 150.000 đồng/người/ngày.</p> <p><i>(Thời gian hưởng không bao gồm thời gian tham gia tập huấn và thi đấu cho địa phương, mức đề xuất thực hiện bằng 50% mức chi trả của Trung ương)</i></p> | |
| Chưa quy định tại các Nghị quyết trước đây | <p>Điều 9. Chế độ đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ</p> <p>Vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ là thành viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý của phụ nữ 1.100.000 đồng/người/tháng (theo Nghị định 349/2025/NĐ-CP).</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung này chưa được quy định tại các Nghị quyết trước đây. - Bổ sung chế độ đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ nhằm bảo đảm chăm sóc sức khỏe và đặc điểm sinh lý trong quá trình tập trung tập huấn, thi đấu. - Góp phần bảo đảm bình đẳng giới, nâng cao điều kiện tập luyện, thi đấu và ổn định lực lượng vận động viên nữ của tỉnh. |
| Chưa quy định tại các Nghị quyết trước đây | <p>Điều 10. Các chế độ khác</p> <p>a) Chế độ hỗ trợ chi phí mua vật dụng, sinh hoạt và mua sắm dụng cụ tập luyện cho các đội tuyển tập luyện, tập huấn và thi đấu đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, kỹ thuật, phù hợp với từng bộ môn thể thao theo quy định pháp luật hiện hành và kinh phí thực tế được giao hằng năm.</p> <p>b) Các chế độ, chính sách: chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương; bảo đảm học tập văn hóa; ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Việc bổ sung chế độ hỗ trợ mua sắm vật dụng, dụng cụ tập luyện là cần thiết để bảo đảm điều kiện chuyên môn tối thiểu, an toàn tập luyện, phù hợp đặc thù từng môn, khắc phục khoảng trống chính sách hiện hành. - Nội dung này chưa được quy định tại các Nghị quyết trước đây, trong khi thực tiễn phát sinh đầy đủ các nhu cầu về trang thiết bị, điều kiện sinh hoạt và các chế độ bảo đảm cho huấn luyện viên, vận động viên. |

| | | |
|--|---|--|
| | <p>môn nghiệp vụ; ưu đãi về học nghề, giải quyết việc làm; tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài và các chế độ, chính sách đã được quy định tại Nghị định 349/2025/NĐ-CP của Chính phủ.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Quy định tổng thể các chế độ về chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương, học văn hóa, đào tạo nghề, việc làm và các loại bảo hiểm nhằm bảo đảm quyền lợi lâu dài, ổn định đời sống và yên tâm thi đấu cho lực lượng thể thao của tỉnh. - Nội dung chủ yếu dẫn chiếu thực hiện theo Nghị định 349/2025/NĐ-CP, bảo đảm đồng bộ với Trung ương, hạn chế rủi ro pháp lý, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để tổ chức thực hiện và thanh quyết toán. |
| <p>Tại Điều 1. Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024</p> | <p>Điều 11. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại đại hội thể thao, giải thi đấu thể thao cấp khu vực, toàn quốc</p> <p>1. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên:</p> <p>a) Vận động viên quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao cấp khu vực và toàn quốc được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.</p> <p>b) Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kế thừa quy định về mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND. - Chuẩn hóa lại cách quy định theo hướng rõ ràng, thống nhất với hệ thống chính sách chung của Nghị quyết; tách bạch nguyên tắc tính thưởng đối với cá nhân, đồng đội, nhiều nội dung thi đấu. - Bổ sung, hoàn thiện nguyên tắc xác định và phân chia tiền thưởng đối với huấn luyện viên, bảo đảm phù hợp thực tế công tác đào tạo, huấn luyện và chỉ đạo thi đấu. - Bảo đảm tính đồng bộ với chính sách tại Nghị định 349/2025/NĐ-CP và các nội dung đã quy định tại Nghị quyết, tránh chồng chéo, tạo thuận lợi trong tổ chức thực hiện. |

c) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi theo quy định của điều lệ giải, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

2. Mức thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, trực tiếp chỉ đạo vận động viên tham dự giải lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, trực tiếp chỉ đạo vận động viên đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có môn hoặc nội dung thi đấu đồng đội, tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: Dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ

| | | |
|--|--|--|
| | <p>09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.</p> <p>c) Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên chỉ đạo vận động viên đạt thành tích được hưởng 60%, huấn luyện viên còn lại được hưởng 30%; huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.</p> <p>d) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.</p> | |
| | <p>Điều 12. Kinh phí thực hiện</p> <p>1. Ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành:</p> <p>a) Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí đối với các hoạt động thể dục thể thao cấp tỉnh; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển tỉnh; kinh phí tổ chức các giải thi đấu thể thao do cấp tỉnh tổ chức và kinh phí tham</p> | <p>- Kế thừa nguyên tắc bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý, đồng thời cập nhật phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã), bảo đảm rõ trách nhiệm chi, tránh trùng lặp và bỏ sót nhiệm vụ.</p> <p>- Quy định rõ ngân sách cấp tỉnh và cấp xã trong việc bảo đảm kinh phí cho hoạt động thể dục thể thao, chế độ huấn luyện viên, vận</p> |

| | | |
|--|---|--|
| | <p>gia các giải khu vực, toàn quốc, quốc tế, ngày hội, hội thi, Hội khỏe Phù Đổng và lễ hội.</p> <p>b) Ngân sách cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động thể dục, thể thao; chi chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên; và tổ chức các giải thi đấu thể thao thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác, bao gồm:</p> <p>a) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>b) Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.</p> <p>c) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ, phát triển thể dục thể thao và nâng cao chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên theo quy định.</p> | <p>động viên và tổ chức giải thi đấu tương ứng với phạm vi quản lý.</p> <p>- Bổ sung, chuẩn hóa các nguồn kinh phí hợp pháp ngoài ngân sách như nguồn sự nghiệp, viện trợ, tài trợ và các nguồn thu hợp pháp khác nhằm tăng tính chủ động tài chính cho đơn vị.</p> <p>- Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội hóa để phát triển thể dục thể thao, nâng cao chế độ đãi ngộ cho huấn luyện viên, vận động viên, bảo đảm tính bền vững và giảm áp lực ngân sách nhà nước.</p> |
| | <p>Điều 13. Tổ chức thực hiện</p> <p>1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.</p> <p>2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.</p> | |
| | <p>Điều 14. Điều khoản thi hành</p> | |

| | | |
|--|---|--|
| | <p>1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.</p> <p>2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, gồm:</p> <p>a) Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định hỗ trợ bồi dưỡng đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia; chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; chế độ bồi dưỡng đối với học sinh trường năng khiếu Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Cao Bằng.</p> <p>b) Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Cao Bằng.</p> <p>c) Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao khu vực và toàn quốc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.</p> <p>3. Đối với chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cho thành viên đội tuyển thể thao thuộc địa phương quản lý; chế độ với các giải thi đấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và các giải thi đấu thể thao được tổ chức trong năm 2026, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp kinh phí trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 để thực hiện.</p> <p>4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp</p> | |
|--|---|--|

| | | |
|--|--|--|
| | luật được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. | |
|--|--|--|